CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

-	**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**	Từ trang 1 đến trang 2
-	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	Trang 3
-	**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**	Trang 4
-	**THUYẾT MINH BCTC**	Từ trang 5 đến trang 18

NĂM 2017

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		70.872.152.088	57.804.212.573
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.488.668.436	1.551.941.324
1. Tiền	111		888.668.436	1.551.941.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III - Các khoản phải thu	130		21.007.958.826	14.925.530.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.468.979.107	12.920.713.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.036.612.644	1.883.681.692
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.366.314.012	985.082.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(863.946.937)	(863.946.937)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		47.626.500.509	41.201.278.387
1. Hàng tồn kho	141		48.603.033.697	42.177.811.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	(976.533.188)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		749.024.317	125.462.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.675.455	125.462.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		673.348.862	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		6.790.756.995	7.024.161.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		4.267.754.676	4.485.036.930
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***		***4.267.754.676***	***4.485.036.930***
- Nguyên giá	222		38.341.256.494	38.198.256.494
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(34.073.501.818)	(33.713.219.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	***227***		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.125.426.723	1.125.000.000
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.125.426.723	1.125.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI . Tài sản dài hạn khác	260		1.397.575.596	1.414.125.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.397.575.596	1.414.125.069
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		77.662.909.083	64.828.374.572

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		23.653.980.786	11.886.736.210
I - Nợ ngắn hạn	310		23.653.980.786	11.886.736.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.300.507.999	4.799.893.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		579.062.822	1.294.691.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		352.810.800	338.486.358
4. Phải trả người lao động	314		779.121.502	1.762.548.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.120.298	86.860.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		641.246.478	655.108.085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.893.945.211	2.704.782.891
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		69.165.676	244.365.676
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Doanh thu chưa thực hiện	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		54.008.928.297	52.941.638.362
I - Vốn chủ sở hữu	410		53.277.934.259	52.210.644.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.016.820.000	42.016.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*42.016.820.000*	*42.016.820.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(10.000.000)	(10.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.382.974.445	4.382.974.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.888.139.814	5.820.849.879
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.820.849.879*	*5.820.849.879*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.067.289.935*	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		77.662.909.083	64.828.374.572

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Hồng Hạnh	Phùng Giang Nam	Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.1	20.611.252.004	24.699.735.689	20.611.252.004	24.699.735.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	132.898.666	133.540.366	132.898.666	133.540.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		20.478.353.338	24.566.195.323	20.478.353.338	24.566.195.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.785.325.792	16.809.376.334	13.785.325.792	16.809.376.334
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		6.693.027.546	7.756.818.989	6.693.027.546	7.756.818.989
(20=10-11))					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.741.439	18.716.095	12.741.439	18.716.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	160.332.285	46.174.588	160.332.285	46.174.588
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		93.256.733	42.145.384	93.256.733	42.145.384
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.310.042.827	2.725.813.263	2.310.042.827	2.725.813.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.873.556.773	2.845.648.659	2.873.556.773	2.845.648.659
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		1.361.837.100	2.157.898.574	1.361.837.100	2.157.898.574
{30=20+(21-22)-(25+26)}					-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.779.743		7.779.743	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.779.743)	-	(7.779.743)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.354.057.357	2.157.898.574	1.354.057.357	2.157.898.574
(50=30+40)					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	286.767.422	431.579.715	286.767.422	431.579.715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.067.289.935	1.726.318.859	1.067.289.935	1.726.318.859
(60=50-51-52)					-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		254	436	254	436
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Hồng Hạnh	Phùng Giang Nam	Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.433.296.789	27.200.471.401
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(19.491.421.630)	(11.583.533.129)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.785.327.053)	(3.107.560.175)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(113.996.723)	(45.856.104)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(250.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.190.875.805	1.123.855.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.964.382.806)	(8.939.823.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(6.980.955.618)**	**4.647.553.376**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
và các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22			
và các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.134.337	4.386.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.134.337**	**(695.613.084)**
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.804.947.619	4.993.620.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.020.610.701)	(8.236.138.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.867.788.525)	(1.863.525.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.916.548.393**	**(5.106.042.738)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(63.272.888)**	**(1.154.102.446)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		1.551.941.324	5.062.696.785
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**1.488.668.436**	**3.908.594.339**

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Hồng Hanh	*Phùng Giang Nam*	*Hoàng Trung Dũng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003.Công ty đã có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 08 ngày 11 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 42.016.820.000 đồng *(Bốn mươi hai tỷ không trăm mười sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng ./.)*

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị -xã Phú thị-huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dung và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Gía trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vân tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I / 2017

1. Tiền	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	**145.514.347**	**135.827.033**
- Tại Văn phòng APP	58.083.027	73.655.960
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	87.431.320	62.171.073
Tiền gửi Ngân hàng	**743.154.089**	**1.416.114.291**
- Tại Văn phòng APP	355.702.856	807.513.905
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*91.886.293*	*603.036.158*
+ *Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*18.112.838*	*18.112.838*
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN*	*683.611*	*703.000*
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long*	*35.873.655*	*7.510.183*
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP quân đội*	*1.500.000*	*1.500.000*
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong*	*171.908.525*	*175.767.142*
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank*	*35.737.934*	*884.584*
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	387.451.233	608.600.386
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank*	*387.451.233*	*608.600.386*
Các khoản tương đương tiền	**600.000.000**	-
+ *Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*600.000.000*	-
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**1.488.668.436**	**1.551.941.324**

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***14.468.979.107***	***863.946.937***	***12.920.713.072***	***863.946.937***
- *CT TNHH 1TV Apatít Việt nam*	*1.090.396.560*			
- *CT TNHH dầu khí Thiên Nga*	*583.982.386*			
- *CT TNHH TM & DV Anh Phúc*	*503.108.525*			
- *CNCTCP ô tô TMT tại tỉnh Hưng yên - n/m máy ô tô Cửu long*	*1.087.766.000*			
- *CHPT xe máy Khoa Đào*	*132.558.933*		*232.560.597*	
- *CN CTCP VT-TKV-XNVT Cẩm phả*	*423.726.600*		*102.513.840*	
- *CTCP Gang thép Cao bằng*	*270.546.320*		*147.319.920*	
- *CTTNHH 1TV 35*	*728.793.500*			
- *CTTNHH CT động cơ ZONGSHENG VN*	*383.569.021*		*380.536.024*	
- *Đối tượng khác*	*9.264.531.262*	*863.946.937*	*12.057.782.691*	*863.946.937*
b) Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Tổng cộng	**14.468.979.107**	**863.946.937**	**12.920.713.072**	**863.946.937**

4. Phải thu khác	31/03/2017	01/01/2017
	Gía trị	Gía trị
a) Ngắn hạn	4.366.314.012	985.082.762
- BHXH nộp thừa	*1.058.688*	*1.058.688*
- Phải thu thuế TNCN	*48.224.788*	*48.487.270*
- Cổ tức đợt 1/2016	*1.867.788.525*	-
- Phải thu khác	*1.392.607.878*	*276.159.624*
- Tạm ứng	*1.056.634.133*	*659.377.180*
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**4.366.314.012**	**985.082.762**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2017	01/01/2017
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		

6. Nợ xấu

	31/03/2017		01/01/2017	
7. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			-	
- Nguyên liệu, vật liệu	34.089.435.146		26.753.705.959	
- Công cụ, dụng cụ	203.702.942		207.855.241	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		923.113.004	
- Thành phẩm	14.068.893.836	(976.533.188)	12.955.812.964	(976.533.188)
- Hàng hoá	241.001.773		1.337.324.407	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Tổng cộng	**48.603.033.697**	**(976.533.188)**	**42.177.811.575**	**(976.533.188)**

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
a) CP SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.125.426.723	1.125.000.000
Tổng cộng	**1.125.426.723**	**1.125.000.000**

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình — ĐVT : VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017	9.904.828.664	20.381.707.754	7.645.345.022	266.375.054	**38.198.256.494**
Số tăng trong kỳ	-	143.000.000	-	-	**143.000.000**
- Mua trong kỳ		*143.000.000*			**143.000.000**
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2017	9.904.828.664	20.524.707.754	7.645.345.022	266.375.054	**38.341.256.494**
Giá trị HMLK					-

Số dư tại 01/01/2017	9.233.624.433	18.405.948.113	5.858.820.672	214.826.346	**33.713.219.564**
Số tăng trong kỳ	107.229.414	100.823.360	108.600.867	43.628.613	**360.282.254**
- *Khấu hao trong kỳ*	*107.229.414*	*100.823.360*	*108.600.867*	*43.628.613*	**360.282.254**
- *Tăng khác*					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Giảm khác*					-
- *Thanh lý nhượng bán*					-
Số dư tại 31/03/2017	9.340.853.847	18.506.771.473	5.967.421.539	258.454.959	**34.073.501.818**
Giá trị còn lại					-
Số dư tại 01/01/2017	**671.204.231**	**1.975.759.641**	**1.786.524.350**	**51.548.708**	**4.485.036.930**
Số dư tại 31/03/2017	**563.974.817**	**2.017.936.281**	**1.677.923.483**	**7.920.095**	**4.267.754.676**

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 4.124.754.690 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 29.658.898.051 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	**Cộng**
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/03/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2017		
Số dư tại 31/03/2017		

Trong đó :
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	31/03/2017	**01/01/2017**
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.347.700.271	1.357.124.744
- BH cháy nổ	46.400.000	81.200.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	79.150.780	101.262.598
Cộng	**1.473.251.051**	**1.539.587.342**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam	12.884.414.171	12.884.414.171	1.661.031.851	1.661.031.851
2.Vay CBCNV (*)	1.009.531.040	1.009.531.040	1.043.751.040	1.043.751.040
Tổng cộng	**13.893.945.211**	**13.893.945.211**	**2.704.782.891**	**2.704.782.891**

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
a. **Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)**			**13.514.414.171**	**12.884.414.171**	**12.884.414.171**	-
15182 241695	6	6 tháng	1.023.645.794	393.645.794	393.645.794	TS Công ty
15182 242865	6	6 tháng	762.155.620	762.155.620	762.155.620	TS Công ty
15182 245314	6	155 ngày	555.206.400	555.206.400	555.206.400	TS Công ty
15182 245323	6	171 ngày	3.515.400.000	3.515.400.000	3.515.400.000	TS Công ty
15182 245970	6	174 ngày	504.307.200	504.307.200	504.307.200	TS Công ty
15182 248960	6	146 ngày	2.549.211.385	2.549.211.385	2.549.211.385	TS Công ty
15182 248881	6	156 ngày	2.718.115.302	2.718.115.302	2.718.115.302	TS Công ty
15182 249246	6	147 ngày	880.887.150	880.887.150	880.887.150	TS Công ty
15182 247675	6	160 ngày	308.351.420	308.351.420	308.351.420	TS Công ty
15182 247684	6	162 ngày	345.968.900	345.968.900	345.968.900	TS Công ty
15182 247693	6	6 tháng	351.165.000	351.165.000	351.165.000	TS Công ty
b. **Vay CBCNV**	7	**không kỳ hạn**	**1.009.531.040**	**1.009.531.040**	**1.009.531.040**	

**. Vay CBCNV có thể tự gia hạn . Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất 7%/năm*

16. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.300.507.999	7.300.507.999	4.799.893.183	4.799.893.183
- CNDNTN SX Hoàng Nguyên	*187.081.203*	*187.081.203*	*224.917.539*	*224.917.539*
- CTTNHH TM Nam Hải	*261.002.599*	*261.002.599*	*220.493.416*	*220.493.416*
- OCI Corporation	*5.130.900.474*	*5.130.900.474*	-	-
- CTTNHH Riverbank Việt nam	*31.714.254*	*31.714.254*	-	-
- CTTNHH Hóa chất Lục Giác	*235.315.080*	*235.315.080*	*263.570.736*	*263.570.736*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*1.454.494.389*	*1.454.494.389*	*4.090.911.492*	*4.090.911.492*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	133.722.271	733.217.790	755.660.770	111.279.291
Thuế TNDN	177.061.448	286.767.422	250.000.000	213.828.870
Thuế TNCN		16.614.080	16.614.080	-
Thuế BVMT		593.402.400	593.402.400	-
Thuế khác	27.702.639	5.000.000	5.000.000	27.702.639
Cộng	**338.486.358**	**1.635.001.692**	**1.620.677.250**	**352.810.800**

18. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		20.739.990
Chi phí phải trả khác	38.120.298	66.120.298
b) Dài hạn		
Cộng	**38.120.298**	**86.860.288**

19. Các khoản phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	79.120.600	80.626.818
Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	107.077.883	109.362.336
Trợ cấp thôi việc	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.047.995	465.118.931
Cộng	**641.246.478**	**655.108.085**
b) Dài hạn		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/03/2017	% nắm giữ	01/01/2017	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	42.016.820.000	100	42.016.820.000	100
Tổng cộng	**42.016.820.000**		**42.016.820.000**	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- ***Số dư tại ngày 01/01/2017*** ***42.016.820.000***
- *Tăng trong kỳ*
- *Giảm trong kỳ* -
- ***Số dư tại ngày 31/03/2017*** ***42.016.820.000***

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.201.682	4.201.682
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.201.682*	*4.201.682*
- Cổ phiếu ưu đãi		

. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	4.382.974.445	4.382.974.445
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Cộng	**4.382.974.445**	**4.382.974.445**

26. Nguồn kinh phí

	31/03/2017	01/01/2017
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	**730.994.038**	**730.994.038**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ I/2017

1. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.611.252.004	24.699.735.689
Cộng	**20.611.252.004**	**24.699.735.689**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Chiết khấu thương mại	54.431.563	133.540.366
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	78.467.103	
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	**132.898.666**	**133.540.366**

3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Giá vốn hàng bán	13.785.325.792	16.809.376.334
Cộng	**13.785.325.792**	**16.809.376.334**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.134.337	4.386.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.607.102	14.329.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12.741.439**	**18.716.095**

5. Chi phí tài chính

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Lãi tiền vay	93.256.733	42.145.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.075.552	4.029.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**160.332.285**	**46.174.588**

6. Thu nhập khác

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
- Các khoản bị phạt	7.779.743	
- Các khoản khác		
Cộng	**7.779.743**	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***2.873.556.773***	***2.845.648.659***
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.169.012.457	1.440.969.535
+ Chi phí tiền lương	*1.169.012.457*	*1.440.969.535*
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.704.544.316	1.404.679.124
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	***2.310.042.827***	***2.725.813.263***
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	473.023.598	646.069.686
+ Chi phí tiền lương	*473.023.598*	*646.069.686*
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.837.019.229	2.079.743.577
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Nguyên vật liệu	24.769.708.989	19.030.179.458
Chi phí nhân công	2.204.573.414	2.739.779.668
Khấu hao TSCĐ	360.282.254	371.979.860
Chi phí mua ngoài	1.460.768.166	1.476.520.524
Chi phí bằng tiền khác	1.908.012.721	1.681.595.466
Cộng	**30.703.345.544**	**25.300.054.976**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.354.057.357**	**2.157.898.574**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt vi phạm hành chính	*79.779.753*	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.433.837.110	2.157.898.574
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất 20%	1.433.837.110	2.157.898.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	286.767.422	431.579.715
Thuế TN phát sinh trong kỳ	**286.767.422**	**431.579.715**

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. *Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng*

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/03/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán	3.036.612.644	1.883.681.692
Cộng	**3.036.612.644**	**1.883.681.692**

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
Người mua trả trước	579.062.822	1.294.691.076
Cộng	**579.062.822**	**1.294.691.076**

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2017	% trích lập	01/01/2017	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- *Công ty cổ phần vận tải ôtô Ninh bình*	*23.535.317*	*100*	*23.535.317*	*100*
- *CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương*	*50.000.000*	*100*	*50.000.000*	*100*
- *CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng*	*34.376.529*	*100*	*34.376.529*	*100*
- *CT TNHH XL & VLCN*	*79.346.014*	*100*	*79.346.014*	*100*
- *Công ty CP Licogi 12.9*	*100.023.955*	*70*	*100.023.955*	*70*
- *DNTN DL lữ hành & ĐTXDựng NH HTC*	*28.784.000*	*100*	*28.784.000*	*100*
- *Công ty XNK TM Việt Phát*	*83.933.795*	*70*	*83.933.795*	*70*
- *Công ty TNHH TM & DV Thành Chung*	*165.614.135*	*70*	*165.614.135*	*70*
- *DNTN Nam Hướng*	*14.307.784*	*30*	*14.307.784*	*30*
- *Công ty TNHH Quang Thuận*	*56.008.233*	*100*	*56.008.233*	*100*
- *CT TNHH Mai Thành*	*20.801.733*	*100*	*20.801.733*	*100*
- *DNTN Hoàng Thy*	*45.962.343*	*70*	*45.962.343*	*30*
- *HKD Phạm thị mai Thảo*	*52.624.152*	*70*	*52.624.152*	*30*
- *CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh*	*70.000.000*	*70*	*70.000.000*	*30*
- *Công ty CP Hoàng Hà*	*12.734.933*	*100*	*12.734.933*	
- *HKD Sinh Đào*	*21.191.524*	*30*	*21.191.524*	
- *CT CP Dầu nhờn Thành Long*	*4.702.490*	*50*	*4.702.490*	
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	**863.946.937**		**863.946.937**	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Hồng Hạnh	Phùng Giang Nam	Hoàng Trung Dũng